

UBND XÃ QUẢNG LÂM
TRƯỜNG PTDTBT THCS NA CO SA

BẢNG TỔNG HỢP NHẬP THỰC PHẨM TRONG THÁNG (HS BÀN TRÚ)
THÁNG 2 NĂM 2026 (Nhập theo đúng số lượng nhập thực tế hàng ngày)
Tổng số tiền ăn trong tháng = 506 x 936.000 = 473.616.000 đồng

ST T	Tên mặt hàng	Đơn vị tính	Các ngày trong tháng																											Tổng số lượng	Đơn giá	Thành tiền
			1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	22	23	24	25	26	27												
1	Thịt xay	Kg	73,78		16,77				73,92		16,8				74,21		16,87				272,35	150.000	40.852.500									
2	Thịt lợn	Kg	82,15		95,57				82,32		87,36				82,64		96,13				526,17	150.000	78.925.500									
3	Thịt gà CN	Kg	103,39		198,4																405,17	90.000	36.465.300									
4	Thịt gà lai ta	Kg							69,06		69,06				69,34		136,8				413,6	135.000	55.836.000									
5	Cà rô phi	Kg	100,6						100,8						101,2						302,6	80.000	24.208.000									
6	Giò nạc	Kg																			0	160.000	-									
7	Trứng gà	Qua	1635		1132		629			1638		882			1645		1013		633		9207	4.000	36.828.000									
8	Đậu phụ	Kg		45,7						45,8					46			45,95			274,95	22.000	6.048.900									
9	Cà chua	Kg	28,7		14,38				28,82		14,4				28,94		14,46				129,7	35.000	4.539.500									
10	Bí đỏ	Kg																			0	19.000	-									
11	Su su	Kg	132,3		132,3				132,6		106,1				133		159,8				796,1	19.000	15.125.900									
12	Thạch rau câu Long Hải	Vl									504										504	10.000	5.040.000									
13	Bánh gạo ngọt One One	Gói									504										504	20.000	10.080.000									
14	Kẹo cứng cả phở	Gói									504										504	35.000	17.640.000									
15	Bắp cải	Kg	185,5		132,4				185,8		79,6				186,5		133,1				1062,1	19.000	20.179.900									
16	Cưng	Kg					79,4														20	35.000	700.000									
17	Hành	Kg																			20	40.000	800.000									
18	Muối	Kg																			70	5.000	350.000									
19	Mì chính	Kg																			15	60.000	900.000									
20	Kho tàu	Gói																			100	6.000	600.000									
21	Dầu ăn	Lít																			115	60.000	6.900.000									
22	Dầu rửa bát	Chai																			80	30.000	2.400.000									
Cộng tiền ăn																																364.419.500
Số tiền trả học sinh nghèo ốm (tết, tết)																																109.196.500
Số tiền chưa chi																																-
Cộng tổng																																473.616.000

NGƯỜI TỔNG HỢP

CÁN BỘ PHỤ TRÁCH

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ

Nguyễn Thị Hương

Nguyễn Văn Phúc



UBND XÃ QUẢNG LÂM
TRƯỜNG PTDTBT THCS NA CO SA

BẢNG TỔNG HỢP ĂN TRONG THÁNG (HS BÁN TRÚ)
THÁNG 2 NĂM 2026 (Nhập theo đúng bảng công khai thực đơn hàng ngày)
Tổng số tiền ăn trong tháng = 506 x 936.000 = 473.616.000 đồng

Tổng số tiền an trong tháng = 506 x 936.000 = 473.616.000 đồng																													
ST T	Tên mặt hàng	Đơn vị	Các ngày trong tháng																										
			1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	22	23	24	25	26	27	Tổng số lượng	Đơn giá	Thành tiền						
1	Thịt xay	Kg	57,01		16,77		16,77			57,12		16,8		16,8	57,34		16,87		16,87		272,35	150.000	40.852.500						
2	Thịt lợn	Kg		33,53	48,62	46,95	48,62				33,6	48,72	47,04	40,32		33,73	48,91	47,23	48,9		526,17	150.000	78.925.500						
3	Thịt gà CN	Kg		103,39		103,39	95,01	103,38													405,17	90.000	36.465.300						
4	Thịt gà lai ta	Kg									69,06		69,06			69,34		69,34	67,46	69,34	413,6	135.000	55.836.000						
5	Cà rô phi	Kg			100,6							100,8					101,2				302,6	80.000	24.208.000						
6	Giò nạc	Kg																		0	160.000	-							
7	Trứng gà	Qua		1132	503	629	503	629			1134	504	630	252		1139	506	633	380	633	9207	4.000	36.828.000						
8	Đậu phụ	Kg		45,7		45,7					45,8		45,8			46		45,95			274,95	22.000	6.048.900						
9	Cà chua	Kg		14,36	14,34	14,38					14,4	14,42	14,4			14,46	14,48	14,46			129,7	35.000	4.539.500						
10	Bí đỏ	Kg																			0	19.000	-						
11	Su su	Kg		52,9	79,4	52,9	79,4				53,1	79,5	53,1	53		53,2	79,8	53,3	106,5		796,1	19.000	15.125.900						
12	Thạch rau câu Long Hải	Vl												504															
13	Bánh gạo nếp One	Gói												504							504	10.000	5.040.000						
14	Kẹo cứng cả phở	Gói												504							504	20.000	10.080.000						
15	Bắp cải	Kg	52,9	79,5	53,1	79,4	53	79,40		53,1	79,6	53,1	79,6		53,3	79,9	53,3	79,80	53,3	79,8	1062,1	19.000	20.179.900						
16	Gừng	Kg																			20	35.000	700.000						
17	Hành	Kg																			20	40.000	800.000						
18	Muối	Kg																			70	5.000	350.000						
19	Mì chính	Kg																			15	60.000	900.000						
20	Kho tàu	Gói																			100	6.000	600.000						
21	Dầu ăn	Lít																			115	60.000	6.900.000						
22	Dầu rửa bát	Chai																			80	30.000	2.400.000						
Cộng tiền ăn																													
Số tiền trả học sinh nghỉ ốm (tết)																													
Số tiền chưa chi																													
Cộng tổng																													
NGƯỜI TỔNG HỢP																													
CÁN BỘ PHỤ TRÁCH																													
NG. LÂM																													
473.616.000																													

NGƯỜI TỔNG HỢP

CÁN BỘ PHỤ TRÁCH

PHỤ TRƯỞNG ĐƠN VỊ

Trương Công Trọng

Đỗ Văn Phước

